

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trung tâm Y tế huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 310/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Trung tâm y tế huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình” tại thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Trung tâm y tế huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình.

1.4. Mã số thuế: 5400199484.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cơ sở khám, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện triển khai trên diện tích 33.088,43 m² tại thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 150 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi tiếng ồn, độ rung và thải chất thải có chất ô nhiễm ra môi trường không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường, giám sát vận hành thử nghiệm đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cao Phong, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, KH&CN, YT;
- UBND huyện Cao Phong;
- UBND thị trấn Cao Phong;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- BQL dự án ĐT xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình (Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải nhà ăn, nước thải tắm rửa, nước thải nhà vệ sinh) phát sinh từ sinh hoạt của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, nhân viên y tế.

+ Nguồn số 2: Nước thải y tế (bao gồm nước thải từ phòng xét nghiệm, phòng mổ) phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh của Dự án.

- Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa xin cấp phép là 150 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Khụ nằm tại phía Tây Nam của dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Dự án sẽ được dẫn theo mương bằng bê tông cốt thép có kích thước BxH = 600mmx800mm, dài 126 m thoát vào suối Khụ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m): 2.292.804 Y(m): 428.916

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°)

2.3. Phương thức, chế độ và chất lượng nước thải:

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT cột B, K=1,2. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Thông số và giá trị cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của dự án

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, K = 1,2)
1	pH	-	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
10	Tổng coliforms	MPN/100ml	6.000
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ điểm phát sinh: Nước thải từ WC được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, nước thải y tế → Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm → Mương bằng bê tông cốt thép có kích thước BxH = 600mmx800mm, dài 126m → Nguồn tiếp nhận là suối Khụ tại khu vực.

- Hệ thống thu gom nước thải:

+ Nước thải đen (nước thải từ bồn cầu vệ sinh): Nước thải sau khi qua bể tự hoại được dẫn thoát bằng đường ống thu gom nước thải dạng uPVC D200-D400 qua các hố ga và hố bơm vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải xám (từ nước rửa, vệ sinh, tắm giặt, căng tin, nhà ăn) được dẫn bằng đường ống thu gom nước thải dạng uPVC D200-D400 qua các hố ga về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tuyến ống thu gom nước thải được sử dụng 02 loại ống như sau: Loại ống nhựa uPVC D200-D400: có tổng chiều dài là 589m; Loại ống thép đen D250 có chiều dài là 33m.

+ Hệ thống hố ga trên tuyến thu gom nước thải gồm có 04 loại như sau: Hố ga loại T1: 0,9 m x 0,9 m x 1,0 m (có 06 cái); Hố ga loại T2: 1,1 m x 1,1 m x 1,06 m (có 12 cái); Hố ga loại T3: 1,1 m x 1,1 m x 1,46 m (có 01 cái); Hố ga loại T4: 1,1 m x 1,1 m x 1,1 m (có 05 cái).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải bể tự hoại

- Quy trình công nghệ của bể tự hoại: Nước thải theo đường ống thu gom chảy về ngăn chứa số 1 (quá trình phân huỷ kỵ khí chất thải trong nước thông qua các vi khuẩn yếm khí và men vi sinh hoạt hóa) → Ngăn số 2 (xử lý kỵ khí và lắng bùn cặn) → Ngăn 3 (quá trình lắng và lọc) → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Công trình bể tự hoại: Số lượng bể tự hoại của dự án là 19 bể, kích thước 2,5m x 3m x 1,75m, cụ thể:

+ Khu nhà khám và điều trị 4 tầng: 04 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà điều trị nội trú 4 tầng: 04 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà điều trị nội trú 03 tầng: 04 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà điều hành: 01 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà kiểm soát nhiễm khuẩn: 01 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà khoa truyền nhiễm: 02 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà khoa dinh dưỡng: 01 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà điều trị khối dự phòng: 01 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

+ Khu nhà điều trị methadone: 01 bể, $V = 13,125 \text{ m}^3/\text{bể}$.

- Kết cấu các bể: bể được xây bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng mác 75, trát trong bể bằng vữa xi măng mác 75, lát đáy bể vữa xi măng mác 75 dày 20mm, đáy bể bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 dày 120mm, lót đáy bể bằng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm, nắp bể tấm đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 dày 100mm.

1.2.2. Công trình bể tách dầu mỡ tại nhà ăn, căng tin

- Bể tách dầu, mỡ tại khu vực nhà ăn, căng tin có số lượng 01 bể, kích thước 1,5m x 3,46m x 1,35m.

- Kết cấu bể: bể được xây bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng mác 75, trát trong bể bằng vữa xi măng mác 100, lát đáy bể vữa xi măng mác 100 dày 20mm, đáy bể bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 dày 220mm, lót đáy bể bằng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm, nắp bể tấm đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200 dày 70mm.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công nghệ xử lý:

Nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, nước thải y tế → Bể thu gom → Bể trung hoà → Bể điều hoà → Thiết bị hợp khối xử lý sinh học 2 module (mỗi module gồm các ngăn: Ngăn thiếu khí, ngăn hiếu khí, ngăn hiếu khí chứa MBR) → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận là suối Khụ nằm tại phía Tây Nam dự án.

- Vị trí đặt hệ thống xử lý nước thải: Đảm bảo khoảng cách an toàn môi

trường theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Quy mô hạng mục hệ thống xử lý nước thải tập trung được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. Quy mô hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Quy mô	Đơn vị	Bể thu gom	Bể trung hoà	Bể điều hoà	Thiết bị hợp khối xử lý sinh học 2 module	Bể khử trùng	Bể chứa bùn
Công suất trạm xử lý nước thải	m ³ /ngđ	150					
Lưu lượng nước thải trung bình	m ³ /h	6,25					
Lưu lượng nước thải giờ lớn nhất	m ³ /h	18					
Chiều dài	m	3,5	1,7	7,7	Đường kính 2,5m, chiều dài toàn phần 11m	2	3,4
Chiều rộng	m	1,7	1,7	3,8		1	1,7
Chiều cao	m	3,4	3,4	3,4		3,4	3,4
Thể tích bể	m ³	20,23	9,83	99,48		6,8	19,65
Vật liệu		Bê tông cốt thép (BTCT)	BTCT	BTCT	Composite FRP	BTCT	BTCT

- Các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Bảng 3. Thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm

TT	Tên và thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Máy bơm nước thải đặt chìm:	cái	4
2	Khớp nối tự động lắp đặt bơm chìm Model P50 (Coupling foot base); Vật liệu: Gang	bộ	4
3	Xích kéo lắp đặt bơm chìm	bộ	4
4	Thanh dẫn hướng lắp đặt bơm chìm	bộ	4

TT	Tên và thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
5	Phao tín hiệu mức nước - Dòng điện : AC/DC30V or under- Cường độ dòng điện : 0,5A or under - Nhiệt độ của chất lỏng: 0 - 40°C - Tỉ trọng chất lỏng: 0,95 - 1,10 - Material: Sinker: cast iron with PVC - Chiều dài dây điện: 6 m - Trọng lượng: 0,6 kg	bộ	4
6	Máy thổi khí cạn:	cái	3
7	Động cơ máy thổi khí	cái	3
8	Phụ kiện máy thổi khí	bộ	3
	Khớp nối, đồng hồ áp suất,		
9	Thiết bị khuấy trộn chìm	cái	3
10	Xích Inox kéo máy khuấy	bộ	3
11	Thanh dẫn hướng lắp đặt máy khuấy chìm	bộ	3
	Hộp 50x50mm,Inox Sus304		
12	Đĩa phân phối khí tinh:	cái	58
13	Khởi thủy (khẩu nối nhanh) lắp đặt đĩa thổi khí Vật liệu PP20%GF Ren ngoài 3/4"	cái	58
14	Vỏ modul hợp khối	modun	2
15	Khối màng lọc sinh học MBR	cassett	6
16	Khung lắp đặt module màng lọc MBR	modun	2
17	Rọ chắn rác	cái	1
	Vật liệu Inox sus 304		
	Kích thước khe 5-10mm		
18	Rọ chắn rác	cái	2
	Vật liệuInox sus 304		
	Kích thước khe 2-5mm		
19	Bơm hút màng		2
20	Bơm định lượng	cái	4
21	Động cơ khuấy trộn hóa chất	cái	4
22	Trục cánh khuấy	cái	4
23	Hộp định lượng lưu lượng nước thải Lưu lượng : >10m ³ /h; vật liệu: Compsite chịu môi trường	cái	2
24	Bồn pha và cấp hóa chất	cái	4
25	Khung giá đỡ bơm định lượng : Vật liệu Inox sus 304	cái	4

TT	Tên và thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
26	Thiết bị đo pH 1. Màn hình hiển thị: Model PH 7635 2. Sensor: Model SZ 173		1
27	Thiết bị đo lưu lượng	bộ	1
28	Vỏ tủ lắp đặt thiết bị PH thép 1,2mm, sơn tĩnh điện, tiêu chuẩn đặt ngoài trời	cái	1
29	Bơm bùn, tuần hoàn khí nén (Air lift Pumps) Vật liệu PVC	cái	2
30	Tủ điều khiển và phần mềm	hệ	1
31	Hệ thống đường ống, van khóa - Hệ thống đường ống, van khóa dẫn khí trên cạn - Hệ thống đường ống dẫn khí ngập nước - Hệ thống đường ống dẫn nước, thông hơi - Hệ thống đường ống dẫn hoá chất	hệ thống	1
32	Hệ thống dây cáp điện nội bộ trạm xử lý Dây cáp động cơ 3 pha: 4 lõi , Cu/Pvc/pvc Dây cáp đồng 1 pha: 3 lõi , Cu/Pvc/pvc	hệ thống	1
33	Ống bảo hộ, thang máng cáp ống mềm, ống cứng PVC	ống	1
34	Thiết bị báo động an toàn cho người vận hành	thiết bị	1
35	Thiết bị xử lý khí thải Tháp khử xử lý khí thải Kích thước: Đường kính x Chiều cao: DxH = 800 x 2000 Vật liệu: Inox, dày 1,2 mm Vật liệu tiếp xúc và phụ kiện - Quạt hút công suất: 0,75KW/380V/3000vòng/phút	thiết bị	1

1.2.3. Hóa chất sử dụng

Bảng 4. Hóa chất sử dụng để xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	NaOCl 10%	kg/ngày	12,7
2	NaOH 99%	kg/ngày	7,8
3	Dinh dưỡng (mật rỉ đường,...)	kg/ngày	39,0
4	Axit H ₂ SO ₄ 98%	kg/ngày	1,22
5	Than hoạt tính	kg/06 tháng	120

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sau khi hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình, hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án và có lượng nước thải phát sinh về hệ thống xử lý đạt trên 50% của công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Gồm 02 mẫu nước thải. Cụ thể như sau:

+ 01 vị trí nước thải tại bể thu gom.

+ 01 vị trí nước thải sau bể khử trùng, trước khi thoát ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Nước thải: Các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT cột B, K=1,2 (nội dung cụ thể được cấp phép tại Phần A phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (cụ thể Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 lần/ngày đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo quy chuẩn cho phép áp dụng QCVN 28:2010/BTNMT cột B, K=1,2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hòa Bình chịu trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K=1,2 trước khi thoát ra suối Khụ nằm phía Tây Nam dự án; Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng tiêu chuẩn quy định.

3.4. Đối với bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút đem đi xử lý theo quy định./.

Phụ lục 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phương tiện giao thông

- Bố trí các làn đường dẫn và nhà để xe hợp lý, thuận tiện nhất cho việc đỗ xe của cán bộ, y bác sĩ và bệnh nhân trong khuôn viên Trung tâm y tế (TTYT).
- Xây dựng nội quy bắt buộc các phương tiện giao thông không được phép đi chuyển trong khuôn viên TTYT trừ các phương tiện làm nhiệm vụ.
- Thường xuyên quét dọn vệ sinh sạch sẽ đường dẫn, nhà xe để hạn chế tối đa bụi cuốn lên từ mặt đường do phương tiện di chuyển.
- Bố trí hệ thống cây xanh thảm cỏ tạo cảnh quan, tỷ lệ cây xanh trong TTYT đáp ứng theo quy định. Hệ thống cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa được bố trí trồng giữa các khối nhà chính, quanh tường rào và ven đường các tuyến đường nội bộ.

2. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

- Đối với hệ thống thu gom và thoát nước thải: Toàn bộ hệ thống thu gom và thoát nước thải sử dụng ống kín, xử lý bề mặt đặt ống đảm bảo tốt không để xảy ra rò rỉ nước thải trong quá trình hoạt động.
- Đối với hệ thống xử lý nước thải: thiết bị xử lý mùi thu gom toàn bộ khí thải phát sinh tại các bể để xử lý mùi trước khi thải ra môi trường. Quy trình xử lý mùi phát sinh tại hệ thống XLNT: Mùi phát sinh → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống phóng không. Lượng than hoạt tính sử dụng khoảng 120 kg/lần/06 tháng.
- Đối với hệ thống thoát nước mưa: Thường xuyên kiểm tra, nạo vét cặn lắng trong hệ thống và các hố ga, đảm bảo nước không có ứ đọng.
- Vận hành trạm XLNT theo đúng quy trình. Thường xuyên theo dõi, sửa chữa, khắc phục ngay các sự cố của hệ thống đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, hiệu suất cao nhất hạn chế khí thải phát sinh; Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa và thay thế kịp thời các thiết bị hư hỏng.

3. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Kho lưu giữ chất thải bố trí tách biệt với các khu chức năng, thuận tiện cho việc vận chuyển đi mỗi ngày. Rác thải được lưu giữ trong các thùng có nắp đậy, không để trực tiếp xuống nền kho.
 - Dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ kho ngay sau khi xe thu gom vận chuyển đem đi xử lý./.
-

Phụ lục 3

**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI VIỆC GIẢM THIỂU
TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)*

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông
 - Hạn chế bằng cách không cho các phương tiện giao thông có tiếng ồn lớn di chuyển trong Trung tâm y tế.
 - Quy định các xe ra vào Trung tâm y tế không sử dụng còi.
 - Trang bị gờ giảm tốc độ tại cửa ra vào bãi đỗ xe.
 2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng
 - Lắp đặt máy ở phòng riêng biệt cách ly khỏi khu vực làm việc; bố trí chân đế cao su cho máy phát điện.
 - Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ máy phát điện./.
-

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh****Bảng 1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh**

STT	Chủng loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
I	Chất thải lây nhiễm	15.977	
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	4.145	13 01 01
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	2.876	13 01 01
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	8.611	13 01 01
4	Chất thải giải phẫu	345	13 01 01
II	Chất thải nguy hại không lây nhiễm	305	
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	240	12 01 04
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	2,5	13 01 02
3	Chất thải từ dược phẩm gây độc tế bào	2,5	13 01 03
4	Chất hàn răng amalgam thải	2,5	13 01 04
5	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	2,5	13 03 02
6	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	5	16 01 06
7	Bao bì nhựa cứng thải bỏ	20	18 01 03
8	Pin, ắc quy thải bỏ	30	19 06 05

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 162.060 kg/năm.

1.3. Chất thải rắn thông thường:

Bảng 2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
-----	---------------	-------------------------------

1	Giấy, báo, bì, thùng các-tông, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy (không chứa yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại)	397
2	Các chai, lon nước giải khát và các đồ nhựa, kim loại khác (không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	293
3	Các chai nhựa, dây truyền, bơm tiêm không bao gồm đầu sắc nhọn (không chứa yếu tố lây nhiễm)	333
4	Các chai, lọ thủy tinh thải bỏ đã chứa đựng các loại thuốc, hóa chất (Chứa đựng các loại thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất)	1.800
5	Mực in thải	5
6	Hộp mực in thải	20
Tổng		2.848

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa loại 240 lít.

2.1.2. Khu vực lưu giữ CTNH:

+ Diện tích: 15,06 m², thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường xây bao quanh, nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn. Bên ngoài có biển cảnh báo và bình cứu hỏa, có trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng nắp đậy kín, có dán mã chất thải tương ứng và biển cảnh báo chất thải nguy hại; có bình chữa cháy cầm tay; có cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp bị rò rỉ chất thải nguy hại.

+ Giải pháp xử lý: Định kỳ ký hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí các loại thùng đựng rác chuyên dụng 150l có màu sắc khác nhau để thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

- Bố trí xây dựng 02 kho, nhà tập kết lưu giữ tạm thời rác thải:

+ Nhà kho lưu giữ các loại rác thải có thể tái chế, tái sử dụng. Kho có diện tích 15,06 m², tường xây gạch chỉ đặc, nền bê tông, mái lợp tôn.

+ Nhà kho tập kết lưu giữ chất thải sinh hoạt không thể tái sử dụng, các chất thải khác không tái chế: diện tích 15,06 m², nền bê tông, mái lợp tôn.

+ Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải

nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với trạm xử lý nước thải như sau:

- Thực hiện việc chuyển giao công nghệ và tập huấn vận hành cho cán bộ tiếp nhận, quản lý và vận hành trạm xử lý;

- Trang bị dự phòng sẵn các thiết bị dự phòng, để kịp thời thay thế trong trường hợp xảy ra các sự cố hỏng hóc thiết bị;

- Khi xảy ra sự cố cần thời gian để sửa chữa khắc phục lâu, phương án ứng phó như sau: thuê đơn vị có chức năng xử lý hút đem đi xử lý theo quy định.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố cháy nổ, chập điện và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ./.
